

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN SAM HOLDINGS



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01 - 03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04 - 05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06 - 07
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08 - 23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	31/12/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		2.544.217.834.905	2.363.456.696.125
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	73.590.473.743	59.013.422.509
1. Tiền	111		60.152.576.650	46.658.172.509
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.437.897.093	12.355.250.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		364.108.855.693	544.091.482.512
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	451.630.194.015	581.735.572.135
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.02	(87.521.338.322)	(40.304.089.623)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	2.660.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.312.236.285.452	1.086.956.952.827
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		568.790.458.936	665.077.802.066
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		54.088.804.513	19.008.550.328
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		12.240.000.000	12.240.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	677.117.022.003	390.630.600.433
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	735.167.401.492	626.120.277.817
1. Hàng tồn kho	141		735.521.868.801	626.474.745.126
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(354.467.309)	(354.467.309)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		59.114.818.525	47.274.560.460
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	10.889.949.769	8.105.833.818
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		48.150.266.048	37.610.569.317
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		74.602.708	1.558.157.325
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		1.981.213.045.894	1.969.795.984.341
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		159.722.492.225	160.197.585.636
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		61.573.065.133	62.090.158.544
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	98.149.427.092	98.107.427.092
II. Tài sản cố định	220		808.076.815.252	818.205.099.653
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	771.761.196.962	781.548.060.217
- Nguyên giá	222		1.268.450.442.446	1.264.216.082.477
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(496.689.245.484)	(482.668.022.260)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	36.315.618.290	36.657.039.436
- Nguyên giá	228		47.048.023.116	47.048.023.116
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.732.404.826)	(10.390.983.680)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	31/12/2017
III. Bất động sản đầu tư	230	V.08	184.220.736.843	185.936.116.134
- Nguyên giá	231		221.599.140.439	221.599.140.439
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(37.378.403.596)	(35.663.024.305)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.05	115.665.122.733	110.594.642.540
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		115.665.122.733	110.594.642.540
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	653.525.860.224	650.525.860.224
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		650.525.860.224	647.525.860.224
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.500.000.000	16.500.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		60.002.018.617	44.336.680.154
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	60.002.018.617	44.336.680.154
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.525.430.880.799	4.333.252.680.466

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	31/12/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.814.253.657.694	1.665.018.087.032
I. Nợ ngắn hạn	310		1.016.118.788.417	877.118.516.761
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		73.796.666.869	133.997.464.630
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.577.398.562	19.986.591.997
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		11.846.377.089	11.074.791.672
4. Phải trả người lao động	314		7.873.970.034	16.228.885.952
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	20.276.722.282	23.426.103.564
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		989.339.695	2.016.556.656
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	89.491.813.721	31.009.920.749
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	783.388.963.733	630.251.992.696
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.877.536.432	9.126.208.845
II. Nợ dài hạn	330		798.134.869.277	787.899.570.271
1. Phải trả người bán dài hạn	331		519.220.713	519.220.713
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		1.805.900.020	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.935.408.921	3.798.805.078
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	9.762.020.935	7.912.478.915
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	768.782.357.659	760.063.187.944
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		15.329.961.029	15.605.877.621
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2.711.177.223.105	2.668.234.593.434
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	2.711.177.223.105	2.668.234.593.434
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.417.857.030.000	2.417.857.030.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.417.857.030.000	2.417.857.030.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.008.887.874	8.999.152.874
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		136.228.306.324	93.759.294.157
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		93.208.893.757	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		43.019.412.567	93.759.294.157
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		148.082.998.907	147.619.116.403
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.525.430.880.799	4.333.252.680.466

Tp.HCM, ngày 26 tháng 04 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc 

Võ Ý Thảo



Nguyễn Thanh Xuân



Trần Anh Vương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01 năm 2018	Quý 01 năm 2017	3 tháng đầu năm 2018	3 tháng đầu năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	434.738.389.874	418.723.348.834	434.738.389.874	418.723.348.834
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	123.772.336	-	123.772.336
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	434.738.389.874	418.599.576.498	434.738.389.874	418.599.576.498
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	390.971.213.641	390.363.820.590	390.971.213.641	390.363.820.590
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		43.767.176.233	28.235.755.908	43.767.176.233	28.235.755.908
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	121.915.138.893	94.527.636.774	121.915.138.893	94.527.636.774
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	79.033.738.838	59.580.800.485	79.033.738.838	59.580.800.485
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>30.599.006.043</i>	<i>39.914.878.898</i>	<i>30.599.006.043</i>	<i>39.914.878.898</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	(1.092.286.482)	-	(1.092.286.482)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	14.611.460.201	11.809.603.523	14.611.460.201	11.809.603.523
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	18.563.439.587	17.079.047.238	18.563.439.587	17.079.047.238
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		53.473.676.500	33.201.654.954	53.473.676.500	33.201.654.954
12. Thu nhập khác	31	VI.7	315.954.154	193.676.071	315.954.154	193.676.071
13. Chi phí khác	32	VI.8	14.790.586	1.837.634.127	14.790.586	1.837.634.127
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		301.163.568	(1.643.958.056)	301.163.568	(1.643.958.056)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		53.774.840.068	31.557.696.898	53.774.840.068	31.557.696.898
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	10.356.926.990	2.249.063.027	10.356.926.990	2.249.063.027
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(275.916.594)	245.552.258	(275.916.594)	245.552.258
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		43.693.829.672	29.063.081.613	43.693.829.672	29.063.081.613

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		43.019.412.567	29.088.656.565	43.019.412.567	29.088.656.565
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		674.417.105	(25.574.952)	674.417.105	(25.574.952)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	178	120	178	120

Tp.HCM, ngày 26 tháng 04 năm 2018

Người lập



Võ Ý Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Xuân

Tổng Giám đốc



Trần Anh Vương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		686.268.732.457	431.282.244.759
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(641.014.443.079)	(289.682.280.131)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(36.055.614.279)	(33.308.149.646)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(23.761.950.614)	(19.171.423.327)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(7.452.910.595)	(551.783.119)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		19.764.785.809	37.041.992.869
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(135.549.015.879)	(56.586.334.897)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(137.800.416.180)	69.024.266.508
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.362.797.691)	(1.768.253.485)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(40.073.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		91.350.198.000	165.416.342.629
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		441.696.638	57.265.524
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		50.356.096.947	163.705.354.668
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		516.474.371.909	70.799.440.905
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(414.463.881.968)	(176.812.345.310)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		102.010.489.941	(106.012.904.405)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		14.566.170.708	126.716.716.771

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		59.013.422.509	93.029.583.315
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		10.880.526	(14.523.741)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	73.590.473.743	219.731.776.345

Tp.HCM, ngày 26 tháng 04 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Võ Ý Thảo

Nguyễn Thanh Xuân



Trần Anh Vương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần SAM Holdings (tên cũ: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom) là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11/11/1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07/02/1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162, cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 23 vào ngày 28 tháng 11 năm 2017 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Trụ sở chính: 152/11B Điện Biên Phủ, P.25, Q.Bình Thạnh, TP.HCM.

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: SAM.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.****4. Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quấn dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 04 công ty con với chi tiết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản ...	74,58%
Công ty CP Sacom Tuyền Lâm	Kinh doanh, dịch vụ ...	99,75%
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Sản xuất, thương mại ...	99,90%
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Kinh doanh, dịch vụ ...	73,75%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**1. Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết, liên doanh:

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập, chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 48 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>03 - 25 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>03 - 10 năm</i>
<i>Vườn cây lâu năm</i>	<i>03 - 09 năm</i>

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "trương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;

- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;

- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích

11. quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như là người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2018	31/12/2017
Tiền mặt	3.057.818.059	1.077.466.908
Tiền gửi ngân hàng	57.094.758.591	45.580.705.601
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	13.437.897.093	12.355.250.000
Cộng	73.590.473.743	59.013.422.509
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a) Chứng khoán kinh doanh	31/03/2018	31/12/2017
Tổng giá trị cổ phiếu		
Công ty CP Alphanam	7.243.518.147	7.243.518.147
Công ty CP Quốc Tế Sơn Hà (SHI)	43.629	43.629
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí (PVD)	492.076.560	492.076.560
Công ty CP Phân Lân Nung Chảy Văn Điển (VAF)	1.762.360.000	1.762.360.000
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (DVN)	283.624.800.000	283.624.800.000
Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ gỗ Trường Thành (TTF)	147.060.363.199	147.060.363.199
Công ty CP DV và XD Địa ốc Đất Xanh (DXG)	11.447.032.480	141.552.410.600
Cộng	451.630.194.015	581.735.572.135
b) Đầu tư góp vào đơn vị khác	31/03/2018	31/12/2017
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Công ty CP Dịch vụ Du Lịch Phú Thọ	445.523.233.946	445.523.233.946
Công ty CP ĐT và PT Hạ Tầng An Việt	154.803.801.775	154.803.801.775
Công ty CP VLĐ Và VT Sam Cường	28.643.787.780	28.643.787.780
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	19.000.000.000	16.000.000.000
Công ty CP Capella Việt Nam	2.555.036.723	2.555.036.723
Cộng	650.525.860.224	647.525.860.224
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Công ty CP Du lịch Bưu Điện	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP Momota	13.500.000.000	13.500.000.000
Cộng	16.500.000.000	16.500.000.000
c) Dự phòng đầu tư	(101.021.338.322)	(53.804.089.623)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu khác

Ngắn hạn	31/03/2018	31/12/2017
Tạm ứng	11.694.713.596	12.107.081.063
Ký cược, ký quỹ	1.322.484.580	5.214.187.580
Công ty CP XDĐT và PT Lĩnh Phong Conic	20.000.000.000	20.000.000.000
Phải thu lãi phát sinh từ ủy thác đầu tư	1.671.380.000	1.671.380.000
Phải thu từ chuyển nhượng vốn	106.585.149.500	106.935.347.500
Đặt cọc nhận chuyển nhượng cổ phần	112.000.000.000	185.000.000.000
Góp vốn hợp đồng hợp tác đầu tư	173.352.680.000	50.000.000.000
UBND tỉnh Lâm Đồng	1.790.908.458	2.395.295.944
Đặt cọc tham gia đấu giá mua cổ phần	18.006.000.000	
Đặt cọc tham gia cổ phần chiến lược	28.800.000.000	
Phải thu tiền từ bán chứng khoán kinh doanh	190.144.796.756	
Phải thu khác	11.748.909.113	7.307.308.346
Cộng	677.117.022.003	390.630.600.433

Dài hạn	31/03/2018	31/12/2017
Ký cược, ký quỹ	4.389.500.000	4.389.500.000
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	70.000.000.000	70.000.000.000
UBND tỉnh Lâm Đồng	23.360.415.199	23.717.927.092
Phải thu khác	399.511.893	
Cộng	98.149.427.092	98.107.427.092

4. Hàng tồn kho

	31/03/2018	31/12/2017
Nguyên liệu, vật liệu	266.931.254.287	142.147.418.199
Công cụ, dụng cụ	4.834.263.202	4.586.275.188
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	259.483.633.158	235.931.638.259
Thành phẩm	129.860.982.613	114.715.855.280
Hàng hoá	61.811.735.541	71.148.753.879
Hàng mua đang đi đường	12.600.000.000	57.944.804.321
Dự phòng hàng tồn kho	(354.467.309)	(354.467.309)
Giá trị thuần hàng tồn kho	735.167.401.492	626.120.277.817

5. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2018	31/12/2017
Xây dựng cơ bản	-	103.849.361.214
Dự án khu nghỉ dưỡng cao cấp và sân golf	93.177.781.134	95.649.006.634
Dự án Khu Dân cư Bình Thắng	6.468.039.839	5.523.039.839
Dự án Sài Gòn Hà Nội	-	905.917.029
Phần mềm ERP	950.625.000	950.625.000
Đầu tư TBSX Dây Tráng men Offline 2017	6.784.354.789	-
Các công trình khác	8.284.321.971	820.772.712
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	6.745.281.326
Cộng	115.665.122.733	110.594.642.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (xem trang số 22)**7. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Logo, thương hiệu	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ (31/12/2017)	43.484.939.916	2.865.253.200	697.830.000	49.562.276.316
Mua trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ (31/03/2018)	43.484.939.916	2.865.253.200	697.830.000	47.048.023.116
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ (31/12/2017)	7.834.111.279	2.324.262.401	232.610.000	10.390.983.680
Khấu hao trong kỳ	250.272.770	32.995.875	58.152.501	341.421.146
Số dư cuối kỳ (31/03/2018)	8.084.384.049	2.357.258.276	290.762.501	10.732.404.826
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ (31/12/2017)	35.650.828.637	540.990.799	465.220.000	36.657.039.436
Số dư cuối kỳ (31/03/2018)	35.400.555.867	507.994.924	407.067.499	36.315.618.290

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	BDS đầu tư khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ (31/12/2017)	13.591.171.819	156.341.611.887	51.666.356.733	221.599.140.439
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ (31/03/2018)	13.591.171.819	156.341.611.887	51.666.356.733	221.599.140.439
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ (31/12/2017)		21.923.586.128	13.739.438.177	35.663.024.305
Khấu hao trong kỳ	-	1.116.765.390	598.613.901	1.715.379.291
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ (31/03/2018)	-	23.040.351.518	14.338.052.078	37.378.403.596
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ (31/12/2017)	13.591.171.819	134.418.025.759	37.926.918.556	185.936.116.134
Số dư cuối kỳ (31/03/2018)	13.591.171.819	133.301.260.369	37.328.304.655	184.220.736.843

9. Chi phí trả trước

	31/03/2018	31/12/2017
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.928.617.978	5.519.834.336
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.961.331.791	2.585.999.482
Cộng	10.889.949.769	8.105.833.818
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.457.022.790	12.759.628.464
Chi phí trả trước dài hạn khác	47.544.995.827	31.577.051.690
Cộng	60.002.018.617	44.336.680.154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/03/2018	31/12/2017
10. Vay và nợ thuê tài chính		
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	48.751.598.806	106.115.102.573
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank)	91.329.927.257	101.017.234.553
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	113.004.708.458	41.298.269.487
Ngân hàng TNHH MTV ANZ	105.772.239.308	81.744.391.146
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Thống Nhất	186.910.571.614	147.925.755.421
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) - CN Phan Đình Phùng	8.214.673.280	8.214.673.280
Ngân hàng SINOPAC -CN TP. Hồ Chí Minh	59.366.881.941	-
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Á Châu	4.072.622.406	-
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	2.238.000.000	9.300.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á	66.700.000.000	66.700.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	4.279.500.000	4.279.500.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Phạm Ngọc Thạch	1.939.415.158	5.204.415.158
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn	90.808.825.505	58.452.651.078
Cộng	783.388.963.733	630.251.992.696
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	5.523.272.817	5.523.272.817
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	4.279.500.000	4.279.500.000
Ngân hàng TMCP Việt Á	745.056.000.000	745.056.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu- PGD Phạm Ngọc Thạch	13.923.584.842	5.204.415.127
Cộng	768.782.357.659	760.063.187.944
11. Chi phí phải trả	31/03/2018	31/12/2017
Ngắn hạn		
Chi phí hoa hồng môi giới	577.918.753	1.141.060.631
Chi phí lãi vay	18.196.559.484	19.982.717.496
Chi phí phải trả khác	1.502.244.045	2.302.325.437
Cộng	20.276.722.282	23.426.103.564
12. Phải trả khác	31/03/2018	31/12/2017
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	697.233.802	550.203.553
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	141.121.970	51.329.319
Cổ tức phải trả	1.384.314.169	1.373.514.169
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.192.135.351	4.308.908.812
Phí bảo trì, bảo hành	16.147.366.877	15.500.645.197
Các khoản đặt cọc của khách hàng	63.381.015.421	5.000.000.000
Phải trả khác	3.548.626.131	4.225.319.699
Cộng	89.491.813.721	31.009.920.749
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.762.020.935	7.912.478.915
Cộng	9.762.020.935	7.912.478.915

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 23)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2018		31/12/2017	
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Vốn đầu tư của nhà nước	-	0%	-	0%
Vốn góp cổ đông khác	2.417.857.030.000	100%	2.417.857.030.000	100%
Cộng	2.417.857.030.000	100%	2.417.857.030.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2018	31/12/2017
Vốn góp đầu kỳ	2.417.857.030.000	2.417.857.030.000
Vốn góp tăng trong kỳ		-
Vốn góp cuối kỳ	2.417.857.030.000	2.417.857.030.000

d. Cổ phiếu

	31/03/2018	31/12/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	241.785.703	241.785.703
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	241.785.703	241.785.703
Cổ phiếu phổ thông	241.785.703	241.785.703
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	241.785.703	241.785.703
Cổ phiếu phổ thông	241.785.703	241.785.703

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 01 năm 2018	Quý 01 năm 2017
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	388.609.238.618	379.151.609.536
Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.825.776.025	21.746.234.390
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	10.303.375.231	17.825.504.908
Cộng	434.738.389.874	418.723.348.834
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 01 năm 2018	Quý 01 năm 2017
Hàng bán bị trả lại	-	123.772.336
Cộng	-	123.772.336
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 01 năm 2018	Quý 01 năm 2017
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	388.609.238.618	379.027.837.200
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	35.825.776.025	21.746.234.390
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	10.303.375.231	17.825.504.908
Cộng	434.738.389.874	418.599.576.498
4. Giá vốn hàng bán	Quý 01 năm 2018	Quý 01 năm 2017
Giá vốn cung cấp thành phẩm, hàng hóa	353.806.510.191	354.360.523.623
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27.516.234.171	22.160.276.228
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	9.648.469.279	13.843.020.739
Cộng	390.971.213.641	390.363.820.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý 01 năm 2018	Quý 01 năm 2017
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	664.763.549	1.785.731.822
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi bán cổ phiếu, thanh lý đầu tư	120.834.489.880	92.038.860.788
Lãi chênh lệch tỷ giá	415.885.464	703.044.164
Cộng	121.915.138.893	94.527.636.774
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	30.599.006.043	39.914.878.898
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	522.351.011
Lỗ chênh lệch tỷ giá	767.427.128	772.209.777
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư	47.217.248.700	13.049.756.210
Chi phí tài chính khác	450.056.967	5.321.604.589
Cộng	79.033.738.838	59.580.800.485
7. Thu nhập khác		
Các khoản khác	315.954.154	193.676.071
Cộng	315.954.154	193.676.071
8. Chi phí khác		
Các khoản khác	14.790.586	1.837.634.127
Cộng	14.790.586	1.837.634.127
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	14.611.460.201	11.809.603.523
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	18.563.439.587	17.079.047.238
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	335.817.410.875	338.993.471.863
Chi phí nhân công	22.102.896.928	24.475.659.252
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.883.373.238	15.675.273.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.041.447.707	14.509.975.866
Chi phí khác bằng tiền	7.186.142.908	11.002.900.479
Cộng	393.031.271.656	404.657.281.144
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.356.926.990	2.249.063.027
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	43.019.412.567	29.088.656.565
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	241.785.703	241.785.703
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	178	120

(*) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đã được điều chỉnh để phản ánh việc tăng 61.550.367 cổ phiếu từ việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Công cụ tài chính****a. Quản lý rủi ro tài chính**

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ 31/03/2018	1.009.808.287.449	779.063.599.307	1.788.871.886.756
Các khoản vay	783.388.963.733	768.782.357.659	1.552.171.321.392
Phải trả người bán	73.796.666.869	519.220.713	74.315.887.582
Người mua trả tiền trước	22.577.398.562	-	22.577.398.562
Chi phí phải trả	20.276.722.282	-	20.276.722.282
Phải trả khác	109.768.536.003	9.762.020.935	119.530.556.938

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số đầu kỳ 31/12/2017	862.098.177.200	768.494.887.572	1.630.593.064.772
Các khoản vay	630.251.992.696	760.063.187.944	1.390.315.180.640
Phải trả người bán	133.997.464.630	519.220.713	134.516.685.343
Người mua trả tiền trước	19.986.591.997	-	19.986.591.997
Chi phí phải trả	23.426.103.564	-	23.426.103.564
Phải trả khác	54.436.024.313	7.912.478.915	62.348.503.228

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e. Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Thông tin so sánh

Phân loại lại thông tin so sánh đầu kỳ:

Chỉ tiêu trên cân đối kế toán	31/12/2017	31/12/2017	Chênh lệch
	(Trình bày lại)	(Số đã kiểm toán)	
TSCĐ hữu hình	781.548.060.217	792.308.360.955	10.760.300.738
Nguyên giá_TSCĐ hữu hình	1.264.216.082.477	1.280.452.282.101	16.236.199.624
Giá trị hao mòn lũy kế_TSCĐ hữu hình	(482.668.022.260)	(488.143.921.146)	(5.475.898.886)
TSCĐ vô hình	47.048.023.116	49.427.373.116	2.379.350.000
Nguyên giá_TSCĐ vô hình	47.048.023.116	49.427.373.116	2.379.350.000
Bất động sản đầu tư	185.936.116.134	172.796.465.396	(13.139.650.738)
Nguyên giá_TSCĐ hữu hình	221.599.140.439	202.983.590.815	(18.615.549.624)
Giá trị hao mòn lũy kế_TSCĐ hữu hình	(35.663.024.305)	(30.187.125.419)	5.475.898.886

Số liệu so sánh còn lại là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán.

Người lập



Võ Ý Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Xuân

Tp. HCM, ngày 26 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc




Trần Anh Vương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ (31/12/2017)	738.339.165.913	471.352.063.434	3.038.346.617	51.486.506.513	1.264.216.082.477
Mua trong kỳ		184.000.000			184.000.000
Đầu tư XD/CB hoàn thành	3.378.758.262	751.696.616	-	111.909.091	4.242.363.969
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		(192.004.000)			(192.004.000)
Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ (31/03/2018)	741.717.924.175	472.095.756.050	3.038.346.617	51.598.415.604	1.268.450.442.446
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ (31/12/2017)	84.246.903.507	367.411.626.441	2.879.086.092	28.130.406.220	482.668.022.260
Khấu hao trong kỳ	5.689.965.406	7.228.937.563	23.257.782	1.271.066.473	14.213.227.224
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		(192.004.000)			(192.004.000)
Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ (31/03/2018)	89.936.868.913	374.448.560.004	2.902.343.874	29.401.472.693	496.689.245.484
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ (31/12/2017)	654.092.262.406	103.940.436.993	159.260.525	23.356.100.293	781.548.060.217
Số dư cuối kỳ (31/03/2018)	651.781.055.262	97.647.196.046	136.002.743	22.196.942.911	771.761.196.962

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu kỳ (31/12/2017)	2.417.857.030.000	-	8.999.152.874	93.759.294.157	2.520.615.477.031
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	43.019.412.567	43.019.412.567
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(550.400.400)	(550.400.400)
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	9.735.000	-	9.735.000
Số dư cuối kỳ (31/03/2018)	2.417.857.030.000	-	9.008.887.874	136.228.306.324	2.563.094.224.198